

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BÌNH MINH

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM, BỔ SUNG TĂNG
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ ĐÃ GIAO NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung/Diễn giải	Dự toán chi đã giao theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh giảm dự toán	Bổ sung tăng dự toán	Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5
	Tổng cộng	62,996,213,345	3,490,732,946	3,490,732,946	62,996,213,345	
I	Chi quốc phòng - An ninh (Văn phòng HĐND&UBND xã)	6,882,306,800	1,117,000,000	460,000,000	6,225,306,800	
1	Chi quốc phòng	4,257,806,800	0	280,000,000	4,537,806,800	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	1,721,000,000			1,721,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	822,000,000			822,000,000	
-	Kinh phí chi chế độ, hỗ trợ lực lượng dân quân thường trực, lực lượng ấp đội theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ	1,704,606,800			1,704,606,800	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ Quân sự xã	10,200,000			10,200,000	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Quân sự (công tác tuyển quân, quân báo...)			280,000,000	280,000,000	
2	Chi an ninh	2,624,500,000	1,117,000,000	180,000,000	1,687,500,000	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	1,427,000,000			1,427,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	1,177,000,000	1,117,000,000		60,000,000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ Công an xã	20,500,000			20,500,000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn xã Bình Minh			30,000,000	30,000,000	

STT	Nội dung/Diễn giải	Dự toán chi đã giao theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh giảm dự toán	Bổ sung tăng dự toán	Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5
-	Kinh phí Hỗ trợ công an xã (mua que test ma túy, in ấn biểu mẫu dân cư thực hiện công tác quản lý cư trú, phòng chống tội phạm...)			150,000,000	150,000,000	
II	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (phòng văn hóa - xã hội)	16,177,400,000	489,200,000	0	15,688,200,000	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	77,000,000			77,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	138,000,000			138,000,000	
-	Kinh phí trợ cấp thường xuyên, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội	7,352,400,000			7,352,400,000	
-	Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng	500,000,000			500,000,000	
-	Lệ phí chi trả trợ cấp thường xuyên, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội	73,300,000			73,300,000	
-	Kinh phí tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng tám và Quốc khánh 2/9	8,036,700,000	489,200,000		7,547,500,000	
III	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	38,128,758,002	100,000,000	1,022,000,000	39,050,758,002	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	7,214,649,947	0	450,000,000	7,664,649,947	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	461,557,000			461,557,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025, trong đó:	3,898,884,000			3,898,884,000	
-	Kinh phí bổ sung lương 6 tháng cuối năm	182,317,808			182,317,808	
-	Kinh phí tổ chức đại hội đảng bộ các cơ quan đảng	26,300,000			26,300,000	
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy	409,700,000			409,700,000	
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy	226,935,540			226,935,540	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	379,271,349			379,271,349	
-	Kinh phí mua phần mềm tài chính cho Đảng ủy	25,000,000			25,000,000	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1,604,684,250			1,604,684,250	

STT	Nội dung/Diễn giải	Dự toán chi đã giao theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh giảm dự toán	Bổ sung tăng dự toán	Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5
-	Kinh phí chỉ đạo, điều hành của TT. Đảng ủy và kinh phí đặc thù khối đảng			450,000,000	450,000,000	
2	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	3,936,221,803	0	80,000,000	4,016,221,803	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	852,505,000			852,505,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025	1,318,458,000			1,318,458,000	
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	107,142,750			107,142,750	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	165,843,990			165,843,990	
-	Kinh phí tổ chức đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại hội các tổ chức chính trị - xã hội xã nhiệm kỳ 2025-2030	670,000,000			670,000,000	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ	664,772,063			664,772,063	
-	Kinh phí chi phụ cấp cho chi hội trưởng, bí thư chi đoàn các ấp theo Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai và kinh phí hoạt động thường xuyên của các Hội đoàn thể ấp	157,500,000			157,500,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động MTTQ và các đoàn thể			80,000,000	80,000,000	
3	Văn phòng HĐND&UBND xã	19,781,070,233	0	0	19,781,070,233	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	9,118,903,000			9,118,903,000	

STT	Nội dung/Diễn giải	Dự toán chi đã giao theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh giảm dự toán	Bổ sung tăng dự toán	Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025, gồm:	4,939,486,849			4,939,486,849	
-	Kinh phí tổ chức đại hội chi bộ các cơ quan thuộc UBND xã	33,300,000			33,300,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	278,998,036			278,998,036	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ	2,809,447,875			2,809,447,875	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm ô tô phục vụ chung UBND xã	950,000,000			950,000,000	
-	Chuyển nguồn ngân sách xã năm 2024 sang năm 2025 của các xã trước sắp xếp	1,650,934,473			1,650,934,473	
4	Phòng Kinh tế	3,631,802,969	0	41,000,000	3,672,802,969	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025	1,929,863,000			1,929,863,000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp bách	200,000,000			200,000,000	
-	Kinh phí bổ sung lương 6 tháng cuối năm	159,927,622			159,927,622	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	280,588,347			280,588,347	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1,061,424,000			1,061,424,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng tiêu độc môi trường đợt 2 năm 2025			11,000,000	11,000,000	

STT	Nội dung/Điển giải	Dự toán chi đã giao theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh giảm dự toán	Bổ sung tăng dự toán	Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5
-	Kinh phí hỗ trợ Photocopy tài liệu phục vụ hội nghị xây dựng dự toán của các phòng ban, đơn vị sự nghiệp; kinh phí hỗ trợ xăng xe cho các Điều tra viên tham gia lập bảng kê TKT năm 2026 trên địa bàn xã và kinh phí hỗ trợ thuê xe tập huấn			30,000,000	30,000,000	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	3,565,013,050	100,000,000	451,000,000	3,916,013,050	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	268,228,000			268,228,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025 (bao gồm: chi văn hóa thông tin là 73.772.000 đồng)	1,464,024,000			1,464,024,000	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1,186,731,000			1,186,731,000	
-	Kinh phí bổ sung lương 6 tháng cuối năm	107,927,820	100,000,000		7,927,820	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	192,402,230			192,402,230	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác chúc thọ Người cao tuổi trên địa bàn xã	189,000,000			189,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ Tổ chức các hoạt động vui Tết Trung thu với chủ đề "Đêm hội trăng rằm - Ánh trăng cô tích) và kinh phí thăm hỏi các cơ sở tôn giáo	29,000,000			29,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thẩm định giá tài sản	39,700,000			39,700,000	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác chi trả tiền mặt cho nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 tại các ấp trên địa bàn xã Bình Minh	73,000,000			73,000,000	
-	Kinh phí tổ chức Lễ phát động hưởng ứng Ngày chuyển đổi số 10/10 và phong trào "Bình dân học vụ số" trên địa bàn xã	15,000,000			15,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ phun hóa chất phòng chống sốt huyết năm 2025			34,000,000	34,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức diễn đàn "lắng nghe trẻ em nói"			40,000,000	40,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ cắm biển cảnh báo đuối nước			12,000,000	12,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ phục vụ hoạt động trang thông ti điện tử của xã			40,000,000	40,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức ngày 27/7 cho người có công cách mạng; kinh phí tổ chức 20/11 và hội nghị phát động tháng hành động Bình đẳng giới			60,000,000	60,000,000	

STT	Nội dung/Diễn giải	Dự toán chi đã giao theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh giảm dự toán	Bổ sung tăng dự toán	Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5
-	Mua sắm thiết lập hệ thống mạng nội bộ khi xác lập đơn vị hành chính cấp xã			265,000,000	265,000,000	
IV	Chi khác Ngân sách	1,807,748,543	1,784,532,946		23,215,597	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên			2,008,732,946	2,008,732,946	Hoàn trả ngân sách cấp trên thực hiện theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước kiểm toán ngân sách địa phương huyện Trảng Bom năm 2024 trở về trước (cũ) đối với các khoản kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu nhưng hết nhiệm vụ chi là 1.519.532.946 đồng, hoàn trả ngân sách tỉnh đối với khoản kinh phí thực hiện tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách Mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 là 489.200.000 đồng theo Văn bản số 5617/STC-NSNN ngày 27/10/2025 của Sở Tài chính.

BẢNG TỔNG HỢP SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH TỈNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
Tính đến ngày 25/12/2025

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	Số Văn bản/Quyết định của UBND tỉnh	Ngày/tháng/năm	Nội dung	Tổng số kinh phí bổ sung	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn bổ sung khác	Ghi chú
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4
	Tổng cộng			14,493,934,500	915,934,500	13,578,000,000	
1	9945/UBND-KTNS	17/11/2025	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ cho các phường xã (đợt 2)	915,934,500	915,934,500		
2	8495/UBND-KTNS	28/10/2025	Bổ sung kinh phí để thực hiện một số nhiệm vụ chi thường xuyên phát sinh cuối năm 2025 cho các phường, xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	1,500,000,000		1,500,000,000	
3	6662/STC-NSNN	14/11/2025	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi 6 tháng cuối năm 2025 của xã Bình Minh (đợt 2)	12,078,000,000		12,078,000,000	

**BẢNG KÊ CÁC KHOẢN BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
ĐỢT 3 NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

ĐVT: đồng

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	NGUỒN VỐN CHI			Ghi chú
			Nguồn ngân sách tính bổ sung	Bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn bổ sung khác	
A	B	1=2+3+6	3=4+5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	14,493,934,500	14,493,934,500	915,934,500	13,578,000,000	
I	Chi Quốc phòng - An ninh(Văn phòng HĐND&UBND xã)	1,216,508,500	1,216,508,500	99,508,500	1,117,000,000	
1	Quốc phòng	99,508,500	99,508,500	99,508,500	0	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	99,508,500	99,508,500	99,508,500		
2	Chi An ninh	1,117,000,000	1,117,000,000		1,117,000,000	
-	Kinh phí chế độ, hỗ trợ lực lượng An ninh cơ sở 6 tháng cuối năm	1,117,000,000	1,117,000,000		1,117,000,000	
II	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (13 đơn vị trường học)	6,527,000,000	6,527,000,000	0	6,527,000,000	
1	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới; kinh phí thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn.	4,576,000,000	4,576,000,000	0	4,576,000,000	
+	MG Thạch Tháo	76,820,562	76,820,562		76,820,562	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (76.820.562 đồng)
+	TH Diên Hồng	804,274,766	804,274,766		804,274,766	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (804.274.766 đồng)
+	TH Đình Bộ Lĩnh	905,099,595	905,099,595		905,099,595	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (861.099.595 đồng); kinh phí thuê hợp đồng chuyên môn (44.000.000 đồng).
+	TH Sông Mây	229,005,661	229,005,661		229,005,661	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (229.005.661 đồng)
+	TH Trần Quốc Toản	471,445,267	471,445,267		471,445,267	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (422.715.267 đồng); kinh phí thuê hợp đồng chuyên môn (48.730.000 đồng).
+	TH Bình Minh	214,898,522	214,898,522		214,898,522	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (214.898.522 đồng)

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	NGUỒN VỐN CHI			Ghi chú
			Nguồn ngân sách tính bổ sung	Bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn bổ sung khác	
A	B	1=2+3+6	3=4+5	4	5	6
+	TH Tân Bình	512,120,232	512,120,232		512,120,232	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (512.120.232 đồng)
+	TH-THCS Bắc Sơn	279,752,503	279,752,503		279,752,503	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (279.752.503 đồng)
+	THCS Huỳnh Văn Nghệ	416,123,017	416,123,017		416,123,017	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (332.708.489 đồng); kinh phí thuê giáo viên thỉnh giảng (83.414.528 đồng).
+	THCS Đình Tiên Hoàng	438,273,722	438,273,722		438,273,722	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (438.273.722 đồng)..
+	THCS Minh Đức	228,186,153	228,186,153		228,186,153	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (63.918.153 đồng); kinh phí thuê giáo viên thỉnh giảng (164.268.000 đồng).
2	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên nghề; Kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh giỏi khuyết tật; Kinh phí hướng dẫn tập sự; Hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND.	1,951,000,000	1,951,000,000	0	1,951,000,000	
+	MG Thạch Tháo	38,337,259	38,337,259		38,337,259	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (32.706.215 đồng); kinh phí phụ cấp thâm niên (5.631.044 đồng).
+	MN Anh Đào	6,318,000	6,318,000		6,318,000	Kinh phí hướng dẫn tập sự (6.318.000 đồng)
+	TH Diên Hồng	515,666,022	515,666,022		515,666,022	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (462.883.166 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (42.954.856 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (9.828.000 đồng).
+	TH Đình Bộ Lĩnh	246,352,373	246,352,373		246,352,373	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (151.215.433 đồng); kinh phí phụ cấp thâm niên (12.707.804 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (67.609.136 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (7.020.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (7.800.000 đồng).

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	NGUỒN VỐN CHI			Ghi chú
			Nguồn ngân sách tính bổ sung	Bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn bổ sung khác	
A	B	1=2+3+6	3=4+5	4	5	6
+	TH Sông Mây	223,402,212	223,402,212		223,402,212	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (157.745.578 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (38.356.634 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (13.800.000 đồng); Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập (13.500.000 đồng).
+	TH Trần Quốc Toản	18,024,000	18,024,000		18,024,000	Kinh phí hướng dẫn tập sự (8.424.000 đồng) ; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (9.600.000 đồng).
+	TH Kim Đồng	36,444,000	36,444,000		36,444,000	Kinh phí hướng dẫn tập sự (15.444.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (3.000.000 đồng); Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập (18.000.000 đồng).
+	TH Bình Minh	128,618,300	128,618,300		128,618,300	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (70.030.709 đồng); kinh phí phụ cấp thâm niên (24.514.630 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (26.566.961 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (2.106.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (5.400.000 đồng).
+	TH Tân Bình	76,058,559	76,058,559		76,058,559	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (33.646.809 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (25.563.750 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (16.848.000 đồng).
+	TH-THCS Bắc Sơn	151,399,057	151,399,057		151,399,057	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (145.399.057 đồng); Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập (6.000.000 đồng).
+	THCS Huỳnh Văn Nghệ	238,900,246	238,900,246		238,900,246	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (219.928.246 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (7.722.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (11.250.000 đồng).
+	THCS Đình Tiên Hoàng	271,479,972	271,479,972		271,479,972	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (150.424.490 đồng); kinh phí phụ cấp thâm niên (37.463.472 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (50.544.010 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (16.848.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (10.200.000 đồng); kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập (6.000.000 đồng). .

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ BÌNH MINH SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 3 NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
	TỔNG CỘNG	147,251,000,000	3,705,580,000	52,633,199,291	17,984,667,446	3,490,732,946	218,083,713,791	
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	0	596,580,000	0		0	596,580,000	
	Nguồn vốn bổ sung chi đầu tư		596,580,000				596,580,000	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	144,351,000,000	3,109,000,000	52,633,199,291	17,984,667,446	3,490,732,946	214,587,133,791	
I	Chi quốc phòng - An ninh (Văn phòng HĐND&UBND xã)	5,147,000,000	0	1,735,306,800	1,676,508,500	1,117,000,000	7,441,815,300	
1	Chi quốc phòng	2,543,000,000	0	1,714,806,800	379,508,500	0	4,637,315,300	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	1,721,000,000					1,721,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	822,000,000					822,000,000	
-	Kinh phí chi chế độ, hỗ trợ lực lượng dân quân thường trực, lực lượng ấp đội theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ			1,704,606,800			1,704,606,800	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ Quân sự xã			10,200,000			10,200,000	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ				99,508,500		99,508,500	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Quân sự (công tác tuyển quân, quân báo...)				280,000,000		280,000,000	
2	Chi an ninh	2,604,000,000	0	20,500,000	1,297,000,000	1,117,000,000	2,804,500,000	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	1,427,000,000					1,427,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	1,177,000,000				1,117,000,000	60,000,000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ Công an xã			20,500,000			20,500,000	
-	Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm				1,117,000,000		1,117,000,000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn xã Bình Minh				30,000,000		30,000,000	
-	Kinh phí Hỗ trợ công an xã (mua que test ma túy, in ấn biểu mẫu dân cư thực hiện công tác quản lý cư trú, phòng chống tội phạm...)				150,000,000		150,000,000	
II	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo (13 đơn vị trường học)	117,630,000,000	0	7,617,562,781	6,527,000,000	0	131,774,562,781	
1	Trường Mẫu giáo Thạch thảo	5,110,000,000	0	205,096,322	115,157,821	0	5,430,254,143	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	2,722,258,000					2,722,258,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	2,387,742,000					2,387,742,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			205,096,322			205,096,322	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới.				76,820,562		76,820,562	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; kinh phí phụ cấp thâm niên.				38,337,259		38,337,259	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (32.706.215 đồng); kinh phí phụ cấp thâm niên (5.631.044 đồng).
2	Trường Mầm non Anh Đào	3,583,000,000	0	166,818,364	6,318,000	0	3,756,136,364	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	1,924,660,000					1,924,660,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	1,658,340,000					1,658,340,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			140,933,522			140,933,522	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			25,884,842			25,884,842	
-	Kinh phí hướng dẫn tập sự				6,318,000		6,318,000	
3	Trường TH Diên Hồng	19,841,000,000	0	1,011,157,992	1,319,940,788	0	22,172,098,780	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	11,167,271,000					11,167,271,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	8,673,729,000					8,673,729,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			1,011,157,992			1,011,157,992	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới				804,274,766		804,274,766	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật; kinh phí hướng dẫn tập sự.				515,666,022		515,666,022	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (462.883.166 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (42.954.856 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (9.828.000 đồng).
4	Trường TH Đình Bộ Lĩnh	5,148,000,000	0	342,998,604	1,151,451,968	0	6,642,450,572	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	3,335,630,000					3,335,630,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	1,812,370,000					1,812,370,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			276,470,064			276,470,064	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			66,528,540			66,528,540	
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới; kinh phí thuê hợp đồng chuyên môn.				905,099,595		905,099,595	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (861.099.595 đồng); kinh phí thuê hợp đồng chuyên môn (44.000.000 đồng).
	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; kinh phí phụ cấp thâm niên ; kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật; kinh phí hướng dẫn tập sự; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập.				246,352,373		246,352,373	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (151.215.433 đồng); kinh phí phụ cấp thâm niên (12.707.804 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (67.609.136 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (7.020.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (7.800.000 đồng).

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
5	Trường TH Sông Mây	8,597,000,000	0	678,199,760	452,407,873	0	9,727,607,633	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	4,837,386,000					4,837,386,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	3,759,614,000					3,759,614,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			408,479,760			408,479,760	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			269,720,000			269,720,000	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới				229,005,661		229,005,661	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập.				223,402,212		223,402,212	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (157.745.578 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (38.356.634 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (13.800.000 đồng); Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập (13.500.000 đồng).
6	Trường TH Trần Quốc Toàn	9,189,000,000	0	472,434,066	489,469,267	0	10,150,903,333	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	4,953,797,000					4,953,797,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	4,235,203,000					4,235,203,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			431,777,736			431,777,736	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			40,656,330			40,656,330	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (422.715.267 đồng); kinh phí thuê hợp đồng chuyên môn (48.730.000 đồng).				471,445,267		471,445,267	
-	Kinh phí hướng dẫn tập sự; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập.				18,024,000		18,024,000	Kinh phí hướng dẫn tập sự (8.424.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (9.600.000 đồng).
7	Trường TH Kim Đồng	5,616,000,000	0	433,618,785	36,444,000	0	6,086,062,785	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	3,005,206,000					3,005,206,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	2,610,794,000					2,610,794,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			242,858,304			242,858,304	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			190,760,481			190,760,481	
-	Kinh phí hướng dẫn tập sự; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập.				36,444,000		36,444,000	Kinh phí hướng dẫn tập sự (15.444.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (3.000.000 đồng); Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập (18.000.000 đồng).

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
8	Trường TH Bình Minh	5,458,000,000	0	330,818,752	343,516,822	0	6,132,335,574	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	3,202,381,000					3,202,381,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	2,255,619,000					2,255,619,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			255,946,392			255,946,392	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			74,872,360			74,872,360	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới .				214,898,522		214,898,522	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; kinh phí phụ cấp thâm niên ; kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật ; kinh phí hướng dẫn tập sự; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập.				128,618,300		128,618,300	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (70.030.709 đồng); kinh phí phụ cấp thâm niên (24.514.630 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (26.566.961 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (2.106.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (5.400.000 đồng).
9	Trường TH Tân bình	7,446,000,000	0	439,676,640	588,178,791	0	8,473,855,431	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	4,239,269,000					4,239,269,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	3,206,731,000					3,206,731,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			365,756,040			365,756,040	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			73,920,600			73,920,600	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới				512,120,232		512,120,232	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật; kinh phí hướng dẫn tập sự.				76,058,559		76,058,559	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (33.646.809 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (25.563.750 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (16.848.000 đồng).
10	Trường TH -THCS Bắc Sơn	12,609,000,000	0	924,907,792	431,151,560	0	13,965,059,352	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	6,460,790,000					6,460,790,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	6,148,210,000					6,148,210,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			624,987,792			624,987,792	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			299,920,000			299,920,000	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới.				279,752,503		279,752,503	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập.				151,399,057		151,399,057	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (145.399.057 đồng); Kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập (6.000.000 đồng).
11	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	10,799,000,000	0	800,820,928	655,023,263	0	12,254,844,191	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	5,838,270,000					5,838,270,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	4,960,730,000					4,960,730,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			552,502,080			552,502,080	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			248,318,848			248,318,848	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới; kinh phí thuê giáo viên thỉnh giảng.				416,123,017		416,123,017	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (332.708.489 đồng); kinh phí thuê giáo viên thỉnh giảng (83.414.528 đồng).
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (219.928.246 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (7.722.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (11.250.000 đồng).				238,900,246		238,900,246	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (219.928.246 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (7.722.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (11.250.000 đồng).
12	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	12,438,000,000	0	928,884,384	709,753,694	0	14,076,638,078	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	6,681,533,000					6,681,533,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	5,756,467,000					5,756,467,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			640,781,364			640,781,364	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			288,103,020			288,103,020	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới.				438,273,722		438,273,722	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; kinh phí phụ cấp thâm niên ; kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật; kinh phí hướng dẫn tập sự; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập .				271,479,972		271,479,972	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên (150.424.490 đồng); kinh phí phụ cấp thâm niên (37.463.472 đồng); kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật (50.544.010 đồng); kinh phí hướng dẫn tập sự (16.848.000 đồng); kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (10.200.000 đồng); kinh phí hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập (6.000.000 đồng). .
13	Trường THCS Minh Đức	11,796,000,000	0	882,130,392	228,186,153	0	12,906,316,545	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	6,387,060,000					6,387,060,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	5,408,940,000					5,408,940,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			583,162,632			583,162,632	
-	Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn			298,967,760			298,967,760	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới; kinh phí thuê giáo viên thỉnh giảng.				228,186,153		228,186,153	Kinh phí hỗ trợ giáo viên chuyển đến, tuyển mới (63.918.153 đồng); kinh phí thuê giáo viên thỉnh giảng (164.268.000 đồng).

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
III	Chi sự nghiệp Văn hóa, thông tin (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp)	711,635,000	220,000,000	1,673,212,644	44,984,160	0	2,649,831,804	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	41,694,000					41,694,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025 (bao gồm SNTDTT, Truyền thanh là 109.306.000 đồng)	669,941,000	220,000,000	132,064,148			1,022,005,148	- Dự toán kinh phí chi hoạt động 6 tháng cuối năm 2025, gồm: Kinh phí chi hoạt động thường xuyên là 802.005.148 đồng; Kinh phí trang trí tuyên truyền là 45.000.000 đồng; Kinh phí thực hiện nhiệm vụ ưu tiên cấp bách là 175.000.000 đồng
-	Kinh phí sửa chữa chốt đèn tín hiệu giao thông QL 1A tại ngã ba trị An			18,800,000			18,800,000	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ			1,434,822,188			1,434,822,188	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			87,526,308			87,526,308	
-	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp, hoạt động không chuyên trách cấp xã				44,984,160		44,984,160	
IV	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	215,000,000	0	15,962,400,000	576,000,000	489,200,000	16,264,200,000	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	215,000,000	0	15,962,400,000	500,000,000	489,200,000	16,188,200,000	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	77,000,000					77,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	138,000,000					138,000,000	
-	Kinh phí trợ cấp thường xuyên, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội			7,352,400,000			7,352,400,000	
-	Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng			500,000,000			500,000,000	
-	Lệ phí chi trả trợ cấp thường xuyên, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội			73,300,000			73,300,000	
-	Kinh phí tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng tám và Quốc khánh 2/9			8,036,700,000		489,200,000	7,547,500,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích, duy trì vững chắc nức sinh đôi với phụ nữ sinh con trước 35 tuổi trên địa bàn xã Bình Minh				470,000,000		470,000,000	
-	Kinh phí rà soát, thẩm định hồ sơ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội				30,000,000		30,000,000	
2	Phòng Kinh tế				76,000,000		76,000,000	
-	Kinh phí tiền điện hộ nghèo				44,000,000		44,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ điều tra hộ nghèo trên địa bàn xã				32,000,000		32,000,000	
V	Chi sự nghiệp bảo vệ Môi trường (Phòng Kinh tế)	0	0	2,874,816,000	1,191,000,000	0	4,065,816,000	
-	Kinh phí thực hiện công tác xúc, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã			2,874,816,000			2,874,816,000	
-	Kinh phí thực hiện công tác xúc, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã 30% còn lại				1,191,000,000		1,191,000,000	
VI	Chi các hoạt động kinh tế - Chi sự nghiệp thị chính	205,000,000	0	2,035,440,280	0	0	2,240,440,280	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	0	0	735,000,000	0	0	735,000,000	
-	Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng			512,400,000			512,400,000	
-	Kinh phí thực hiện công tác chăm sóc công viên cây xanh, bồn hoa, thảm cỏ và vệ sinh đô thị; công tác vận hành trạm điện chiếu sáng và nút đèn tín hiệu giao thông, ...			222,600,000			222,600,000	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
2	Phòng Kinh tế	205,000,000	0	1,300,440,280	0	0	1,505,440,280	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	154,000,000					154,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	51,000,000					51,000,000	
-	Kinh phí cải tạo, nạo vét, khơi thông dòng chảy Suối cầu 2			1,095,240,280			1,095,240,280	
-	Kinh phí thực hiện công tác trật tự xây dựng trên địa bàn xã			150,000,000			150,000,000	
-	Thuê tư vấn xác định định giá đất cụ thể để bồi thường thực hiện dự án, bố trí tái định cư trên địa bàn xã			55,200,000			55,200,000	
VII	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	20,442,365,000	2,889,000,000	18,110,712,243	4,460,441,840	100,000,000	45,802,519,083	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	3,435,441,000	725,000,000	3,054,208,947	647,902,940	0	7,862,552,887	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	461,557,000					461,557,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025, trong đó:	2,973,884,000	725,000,000	200,000,000		0	3,898,884,000	
-	Kinh phí bổ sung lương 6 tháng cuối năm			182,317,808			182,317,808	
-	Kinh phí tổ chức đại hội đảng bộ các cơ quan đảng			26,300,000			26,300,000	
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy			409,700,000			409,700,000	
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy			226,935,540			226,935,540	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			379,271,349			379,271,349	
-	Kinh phí mua phần mềm tài chính cho Đảng ủy			25,000,000			25,000,000	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ			1,604,684,250			1,604,684,250	
-	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp, hoạt động không chuyên trách cấp xã				45,433,440		45,433,440	
-	Kinh phí chi phụ cấp Báo cáo viên xã theo Hướng dẫn Liên Ban số 06-HD/BTCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức - Tuyên Giáo Trung ương				14,000,000		14,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ				138,469,500		138,469,500	
-	Kinh phí chi đạo, điều hành của TT. Đảng ủy và kinh phí đặc thù khối đảng				450,000,000		450,000,000	
2	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	1,960,963,000	210,000,000	1,765,258,803	666,231,776	0	4,602,453,579	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	852,505,000					852,505,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025	1,108,458,000	210,000,000				1,318,458,000	
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã			107,142,750			107,142,750	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			165,843,990			165,843,990	
-	Kinh phí tổ chức đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại hội các tổ chức chính trị - xã hội xã nhiệm kỳ 2025-2030			670,000,000			670,000,000	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ			664,772,063			664,772,063	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
-	Kinh phí chi phụ cấp cho chi hội trưởng, bí thư chi đoàn các ấp theo Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai và kinh phí hoạt động thường xuyên của các Hội đoàn thể ấp			157,500,000			157,500,000	
-	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp, hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp				339,829,776		339,829,776	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ				246,402,000		246,402,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động MTTQ và các đoàn thể				80,000,000		80,000,000	
3	Văn phòng HĐND&UBND xã	10,609,732,000	1,514,000,000	7,657,338,233	2,098,523,666	0	21,879,593,899	
-	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	9,118,903,000					9,118,903,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025, gồm:	1,490,829,000	1,514,000,000	1,934,657,849		0	4,939,486,849	
-	Kinh phí tổ chức đại hội chi bộ các cơ quan thuộc UBND xã			33,300,000			33,300,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			278,998,036			278,998,036	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ			2,809,447,875			2,809,447,875	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm ô tô phục vụ chung UBND xã			950,000,000			950,000,000	
-	Nguồn chuyển nguồn ngân sách xã năm 2024 sang năm 2025 của các xã trước sắp xếp			1,650,934,473			1,650,934,473	
-	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp, hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp; kinh phí hoạt động tổ nhân dân				1,539,149,666		1,539,149,666	
-	Kinh phí khoán cho đại biểu HĐND xã tiếp xúc cử tri, tài liệu...				393,000,000		393,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ				166,374,000		166,374,000	
4	Phòng Kinh tế	1,839,863,000	290,000,000	1,501,939,969	378,678,146	0	4,010,481,115	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025	1,839,863,000	90,000,000				1,929,863,000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp bách		200,000,000				200,000,000	
-	Kinh phí bổ sung lương 6 tháng cuối năm			159,927,622			159,927,622	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			280,588,347			280,588,347	
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ			1,061,424,000			1,061,424,000	
-	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp, hoạt động không chuyên trách cấp xã				113,564,646		113,564,646	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ				224,113,500		224,113,500	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng tiêu độc môi trường đợt 2 năm 2025				11,000,000		11,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ Photocopy tài liệu phục vụ hội nghị xây dựng dự toán của các phòng ban, đơn vị sự nghiệp; kinh phí hỗ trợ xăng xe cho các Điều tra viên tham gia lập bảng kê TKT năm 2026 trên địa bàn xã và kinh phí hỗ trợ thuê xe tập huấn				30,000,000		30,000,000	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	1,632,252,000	100,000,000	1,832,761,050	602,105,312	100,000,000	4,067,118,362	
	Dự toán phân bổ đối với các nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	268,228,000					268,228,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025 (bao gồm: chi văn hóa thông tin là 73.772.000 đồng)	1,364,024,000	100,000,000				1,464,024,000	- Dự toán kinh phí chi hoạt động 6 tháng cuối năm 2025, gồm: Kinh phí chi hoạt động thường xuyên là 1.414.024.000 đồng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp bách là 50.000.000 đồng.
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ			1,186,731,000			1,186,731,000	
-	Kinh phí bổ sung lương 6 tháng cuối năm			107,927,820		100,000,000	7,927,820	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			192,402,230			192,402,230	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác chúc thọ Người cao tuổi trên địa bàn xã			189,000,000			189,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ Tổ chức các hoạt động vui Tết Trung thu với chủ đề "Đêm hội trăng rằm - Ánh trăng cô tích) và kinh phí thăm hỏi các cơ sở tôn giáo			29,000,000			29,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thẩm định giá tài sản			39,700,000			39,700,000	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác chi trả tiền mặt cho nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 tại các ấp trên địa bàn xã Bình Minh			73,000,000			73,000,000	
-	Kinh phí tổ chức Lễ phát động hưởng ứng Ngày chuyển đổi số 10/10 và phong trào "Bình dân học vụ số" trên địa bàn xã			15,000,000			15,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp, hoạt động không chuyên trách cấp xã				110,038,312		110,038,312	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ				41,067,000		41,067,000	
-	Kinh phí hỗ trợ phun hóa chất phòng chống sốt huyết năm 2025				34,000,000		34,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức diễn đàn "lắng nghe trẻ em nói"				40,000,000		40,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ cấm biển cảnh báo đuối nước				12,000,000		12,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ phục vụ hoạt động trang thông tin điện tử của xã				40,000,000		40,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức ngày 27/7 cho người có công cách mạng; kinh phí tổ chức 20/11 và hội nghị phát động tháng hành động Bình đẳng giới				60,000,000		60,000,000	
-	Mua sắm thiết lập hệ thống mạng nội bộ khi xác lập đơn vị hành chính cấp xã				265,000,000		265,000,000	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	964,114,000	50,000,000	2,299,205,241	67,000,000	0	3,380,319,241	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025	964,114,000	50,000,000				1,014,114,000	- Dự toán kinh phí chi hoạt động 6 tháng cuối năm 2025, gồm: Kinh phí chi hoạt động thường xuyên là 964.114.000 đồng; kinh phí hoạt động của bộ phận nhân và trả kết quả là 50.000.000 đồng.
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			139,659,741			139,659,741	
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bóc số, hiển thị thông tin tại Trung tâm Hành chính công xã theo Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh			450,000,000			450,000,000	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán chi đã giao đầu năm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã	Dự toán chi đã điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 3/2025	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2025	Tổng dự toán chi sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 3/2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	7
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với cán bộ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ			1,709,545,500			1,709,545,500	
	Kinh phí hỗ trợ theo định xuất cho cán bộ, công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công.				67,000,000		67,000,000	
VIII	Chi khác ngân sách			1,807,748,543	1,500,000,000	1,784,532,946	1,523,215,597	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa chiếu sáng, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông; phát động chiến dịch 90 ngày xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất; thăm , tặng quà cho người già, người cao tuổi, người có hoàn cảnh khó khăn; khen thưởng (như: thành tích đột xuất, gương điển hình tiên tiến, công tác cải cách hành chính, công nhận danh hiệu văn hóa, hội nghị tổng kết, công tác dân số,...); và hoạt động về văn hóa, phát thanh truyền hình, thể thao, du lịch, di tích, lễ hội, lễ hội, sự kiện phát sinh tại địa phương;...
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên				2,008,732,946		2,008,732,946	Hoàn trả ngân sách cấp trên thực hiện theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước kiểm toán ngân sách địa phương huyện Trảng Bom năm 2024 trở về trước (cũ) đối với các khoản kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu nhưng hết nhiệm vụ chi là 1,519,532,946 đồng và hoàn trả ngân sách tỉnh đối với khoản kinh phí thực hiện tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách Mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 là 489.200.000 đồng theo Văn bản số 5617/STC-NSNN ngày 27/10/2025 của Sở Tài chính.
X	Dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên tại ngân sách xã			816,000,000			816,000,000	
C	Dự phòng	2,900,000,000					2,900,000,000	